

UNIT 3:**PEOPLE OF VIET NAM****GETTING STARTED****I/ NEW WORDS:**

- ethnic group	(n): nhóm dân tộc
- ethnic minority peoples	(n): các DT thiểu số
- VN Museum of Ethnology	(n): VBT dân tộc học VN
- mountainous region	(n) : vùng núi
- southern	(adj): thuộc phương nam
- awesome	(adj) : tuyệt vời
- folk dance	(n) : điệu múa dân gian
- five- coloured sticky rice	(n): xôi ngũ sắc
- terraced field	(n): ruộng bậc thang
- discriminate	(v): phân biệt
- religious group	(n) : nhóm tôn giáo
- terrace	(n) : bậc thang
- account for ...%	(v) : chiếm ...%
- majority	(n): đa số

